

Bản án số: 120/2026/HS-PT

Ngày: 12/5/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoài Sơn**

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Trọng Danh** và ông **Nguyễn Ngọc Anh**

- *Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Chiên** - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Bà **Đoàn Thị Thanh Mai** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 34/2026/TLPT-HS ngày 03/02/2026 đối với bị cáo **Nguyễn Thị T** do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2025/HS-ST ngày 12/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đà Nẵng.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

Nguyễn Thị T, sinh ngày: 20/10/1982 tại tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng). Nơi cư trú: **Tổ G, khối M, xã N, thành phố Đà Nẵng**. Số căn cước công dân: 049182007973 cấp ngày 27/6/2021, nơi cấp: **Cục C** về TTXH - BCA. Nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12. Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông: **Nguyễn M** (sinh năm 1940) và bà: **Trần Thị M1** (sinh năm 1950). Bị cáo là con thứ ba trong gia đình có 03 anh em. Có chồng: **Nguyễn Trường H** (sinh năm 1984) và có 03 con: Lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự: Chưa.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*”. Có mặt tại phiên tòa.

- Ngoài ra, còn có 03 (ba) bị cáo khác gồm: **Nguyễn V**, **Nguyễn Thị Ngọc D**, **Nguyễn Thị Ngọc T1** không có kháng cáo và không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH MTV T4, mã số doanh nghiệp 4001107257 được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp ngày 03/4/2017 do Nguyễn Thị T làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật. Ngành nghề kinh doanh là buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Doanh nghiệp tư nhân P, mã số doanh nghiệp 0400418627 được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp ngày 16/3/2005 do Nguyễn V làm chủ doanh nghiệp. Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh vật liệu xây dựng, than đá tại chân công trình, kinh doanh vận tải hàng hoá. Nguyễn Thị Ngọc T1 là người quản lý sổ sách kế toán của Doanh nghiệp.

Công ty TNHH T5, mã số doanh nghiệp 0401738281 được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp ngày 23/02/2016 do Nguyễn Thị Ngọc T1 (con gái Nguyễn V) làm Giám đốc. Nguyễn V là thành viên góp vốn của Công ty T5. Nguyễn Thị Ngọc D là kế toán của Doanh nghiệp tư nhân P và Công ty T5.

Năm 2022 và 2024, trong quá trình hoạt động, Doanh nghiệp P và Công ty T5 đã thuê xe của các cá nhân (không rõ họ tên, địa chỉ cư trú) vận chuyển gạch cho công trình nhưng các cá nhân vận chuyển thuê không xuất hóa đơn kèm theo nên Nguyễn V chỉ đạo T1 và D liên hệ với Công ty T4 mua hóa đơn GTGT không để hợp thức cho khoản chi phí này. Được sự chỉ đạo của Nguyễn V và Nguyễn Thị Ngọc T1, Nguyễn Thị Ngọc D trao đổi với Nguyễn Thị T - Giám đốc Công ty T4 để mua hóa đơn vận chuyển gạch. Cũng trong thời gian này, Công ty T4 đã vận chuyển gạch cho một số khách hàng và đã thu tiền bao gồm cả tiền thuế GTGT nhưng khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn. Khi Nguyễn Thị Ngọc D đặt vấn đề mua hoá đơn thì Nguyễn Thị T đồng ý bán hóa đơn với giá 9% tổng tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn, tuy nhiên D yêu cầu T tính giá bán hóa đơn là 10%, trong đó T hưởng 09%, D hưởng 01%.

Trước khi mua hóa đơn, T1 và D thống nhất nội dung, số tiền ghi trên hóa đơn để D cung cấp cho T. Nguyễn Thị T chuyển nội dung Nguyễn Thị Ngọc D cung cấp cho Trần Lê Thùy T2 - kế toán yêu cầu T2 xuất hóa đơn. Tổng cộng, Công ty T4 đã xuất cho Công ty T5 11 hoá đơn, gồm:

- Xuất bán 08 hóa đơn cho Doanh nghiệp P với tổng tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn là 1.470.436.500 đồng, tiền thuế GTGT là 117.634.920 đồng, tổng tiền sau thuế là 1.588.071.420 đồng, cụ thể:

1. Hóa đơn GTGT số 00000015 ngày 29/7/2022 với tiền trước thuế là 231.136.574 đồng, số tiền sau thuế là 249.627.500 đồng.

2. Hóa đơn GTGT số 00000016 ngày 29/7/2022 với số tiền trước thuế là 99.679.074 đồng, số tiền sau thuế là 107.653.400 đồng.

3. Hóa đơn GTGT số 00000024 ngày 30/8/2022 với số tiền trước thuế là 158.296.389 đồng, số tiền sau thuế là 170.960.100 đồng.

4. Hóa đơn GTGT số 00000031 ngày 29/9/2022 với số tiền trước thuế là 354.341.574 đồng, số tiền sau thuế là 382.688.900 đồng.

5. Hóa đơn GTGT số 00000038 ngày 29/11/2022 với số tiền trước thuế là 163.539.630 đồng, số tiền sau thuế là 176.622.800 đồng.

6. Hóa đơn GTGT số 00000048 ngày 31/12/2022 với tiền trước thuế là 132.387.241 đồng, số tiền sau thuế là 142.978.220 đồng.

7. Hóa đơn GTGT số 00000024 ngày 22/10/2024 với số tiền trước thuế là 166.270.833 đồng, số tiền sau thuế là 179.572.500 đồng.

8. Hóa đơn GTGT số 00000027 ngày 22/11/2024 với số tiền trước thuế là 164.785.185 đồng, số tiền sau thuế là 177.968.000 đồng.

- Xuất bán 03 hóa đơn cho Công ty T5 với tổng số tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn là 190.174.878 đồng, tiền thuế GTGT là 15.213.990 đồng, tiền sau thuế là 205.388.868 đồng, cụ thể:

1. Hóa đơn GTGT số 00000037 ngày 29/11/2022 với số tiền trước thuế là 102.166.667 đồng, số tiền sau thuế là 110.340.000 đồng.

2. Hóa đơn GTGT số 00000049 ngày 31/12/2022 với số tiền trước thuế là 68.774.044 đồng, số tiền sau thuế là 74.275.968 đồng.

3. Hóa đơn GTGT số 00000026 ngày 11/11/2024 với số tiền trước thuế là 19.234.167 đồng, số tiền sau thuế là 20.772.900 đồng.

Tổng tiền chưa thuế ghi trên 11 hóa đơn là 1.660.611.378 đồng, thuế GTGT ghi trên 11 hóa đơn là 8% với tổng số tiền 132.848.910 đồng, tổng tiền có thuế ghi trên 11 hóa đơn là 1.793.460.288 đồng.

Sau khi xuất hóa đơn, T2 chuyển hóa đơn qua zalo cho T rồi T chuyển cho D. Sau khi Công ty T4 xuất hóa đơn cho Doanh nghiệp P và Công ty T5 thì Nguyễn Thị Ngọc T1 sử dụng số tài khoản của hai doanh nghiệp này chuyển số tiền thể hiện trên hoá đơn đến tài khoản số 115002623527 mở tại ngân hàng V1 - Chi nhánh Q của Công ty T4. Sau đó, Nguyễn Thị T sử dụng số tài khoản 103869631607 của T mở tại ngân hàng V1 chuyển tiền đến tài khoản cá nhân số 16628427 của Nguyễn Thị Ngọc T1 mở tại ngân hàng A và tài khoản cá nhân số 1042732565 của bà Đoàn Thị Ngọc D1 (mẹ ruột T1) mở tại ngân hàng V1 để trả lại số tiền này. Nguyễn Thị Ngọc T1 chuyển trả tiền mua 11 hóa đơn cho Nguyễn Thị T với số tiền là 166.023.000 đồng từ tài khoản số 16628427 mở tại ngân hàng A của T1 và tài khoản số 1042732565 mở tại ngân hàng V1 của Đoàn Thị Ngọc D1 đến tài khoản số 103869631607 mở tại ngân hàng V1 của Nguyễn Thị T. Sau mỗi lần nhận tiền bán hóa đơn, Nguyễn Thị T

chuyển lại cho Nguyễn Thị Ngọc D 01% như thỏa thuận với tổng số tiền là 16.576.000 đồng từ tài khoản số 103869631607 của T đến tài khoản số 1012684561 của D mở tại Ngân hàng N. Nguyễn Thị T hưởng lợi với tổng số tiền là 149.447.000 đồng.

Xác minh tại Chi cục thuế khu vực Đ, tỉnh Quảng Nam; Chi cục thuế quận H và Chi cục thuế quận C - H, thành phố Đà Nẵng, xác định 11 hóa đơn Công ty T4 xuất bán không cho doanh nghiệp tư nhân P và Công ty T5, Công ty T4 đã kê khai thuế đầu ra. Doanh nghiệp tư nhân P và Công ty T5 sau khi mua 11 hóa đơn không của Công ty T4 đã sử dụng để kê khai khấu trừ thuế.

Ngày 12/3/2025, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q (trước đây) ra Quyết định trưng cầu giám định số 1609/QĐ-CSKT gửi Chi cục thuế khu vực XII yêu cầu giám định thuế đối với Doanh nghiệp tư nhân P và Công ty TNHH T5 liên quan đến 11 hoá đơn mua của Công ty T4. Tại Kết luận giám định 25/4/2025 và Kết luận giám định số 29/5/2025 của Chi cục Thuế khu vực X kết luận Doanh nghiệp tư nhân P và Công ty TNHH T5 có hành vi sử dụng hoá đơn không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế năm 2019. Cụ thể:

- Doanh nghiệp tư nhân P trốn thuế liên quan đến 08 hoá đơn với số tiền thuế GTGT là 117.634.920 đồng, thuế TNDN là 294.087.300 đồng. Tổng cộng số tiền trốn thuế là 411.722.220 đồng.

- Công ty TNHH T5 trốn thuế liên quan đến 03 hoá đơn với số tiền thuế GTGT là 15.213.990 đồng, thuế TNDN là 38.034.976 đồng. Tổng cộng số tiền trốn thuế là 53.248.966 đồng.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2025/HS-ST ngày 12/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đà Nẵng đã quyết định:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị T 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định hình phạt đối với 03 bị cáo gồm: Nguyễn V, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc T1; Quyết định về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp, các vấn đề khác, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 22/12/2025, bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Đến ngày 20/4/2026, bị cáo Nguyễn Thị T thay đổi kháng cáo xin được chuyển hình phạt tù sang phạt tiền.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Bị cáo Nguyễn Thị T thừa nhận hành vi phạm tội và tội danh như bản án sơ thẩm đã kết luận; Bị cáo kháng cáo xin được chuyển hình phạt tù sang phạt tiền.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về thủ tục: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và trong thời hạn nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo: Bản án hình sự sơ thẩm số 123/2025/HS-ST ngày 12/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đà Nẵng đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như đã xem xét về nhân thân của bị cáo, qua đó xử phạt bị cáo tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo đã nộp xong toàn bộ các khoản tiền, gồm: T3 thu lợi bất chính, tiền phạt bổ sung và án phí hình sự sơ thẩm; có Đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình hiện có 02 con nhỏ và cha mẹ già yếu, thường xuyên đau ốm, không còn khả năng lao động và hiện đang được bị cáo trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng... đây là những tình tiết giảm trách nhiệm hình sự mới được quy định tại Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, quá trình giải quyết vụ án bị cáo luôn thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Căn cứ Điều 35 Bộ luật hình sự, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo và sửa bản án sơ thẩm phạt tiền (là hình phạt chính) đối với bị cáo Nguyễn Thị T từ 180.000.000đ đến 200.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo Nguyễn Thị T là Giám đốc Công ty TNHH MTV T4 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với ngành nghề kinh doanh là buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Từ năm 2022 - 2024, Nguyễn Thị T đã có hành vi xuất bán trái phép 11 hoá đơn giá trị gia tăng không với tổng tiền chưa thuế ghi trên 11 hóa đơn là 1.660.611.378 đồng, thuế GTGT ghi trên 11 hóa đơn là 8% với tổng số tiền 132.848.910 đồng, tổng tiền có thuế ghi trên 11 hóa đơn là 1.793.460.288 đồng cho các doanh nghiệp, gồm: Doanh nghiệp tư nhân P và Công ty T5 để hạch toán chi phí đầu vào của doanh nghiệp nên các doanh nghiệp trên đã có hành vi trốn thuế, cụ thể: Doanh nghiệp tư nhân P trốn thuế với tổng số tiền là 411.722.220 đồng và Công ty T5 trốn thuế với tổng số tiền là 53.248.966 đồng.

Trước khi mua bán hoá đơn, Nguyễn Thị T cùng với Nguyễn Thị Ngọc D là kế toán của 02 doanh nghiệp trên thống nhất nội dung, số tiền ghi trên hoá đơn để Nguyễn Thị Ngọc D cung cấp cho Nguyễn Thị T bán hoá đơn. Tổng số tiền của 11 hoá đơn đã bán, Nguyễn Thị T nhận với tổng số tiền 166.023.000 đồng. Sau mỗi lần nhận tiền bán hoá đơn, Nguyễn Thị T chuyển lại cho Nguyễn Thị Ngọc D là 01% với tổng số tiền là 16.576.000 đồng, còn Nguyễn Thị T hưởng lợi là 9% với tổng số tiền là 149.447.000 đồng.

Lời khai nhận tội của Nguyễn Thị T phù hợp với vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có tại hồ sơ vụ án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử Nguyễn Thị T về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T xin được chuyển hình phạt chính là phạt tiền, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo T là người có đầy đủ nhận thức và chịu trách nhiệm trước các hành vi của mình, nhưng vì háms lợi nên bị cáo đã thực hiện hành vi bán 11 hóa đơn thuế giá trị gia tăng ghi khống cho Doanh nghiệp tư nhân P và Công ty T5 để thu lợi bất chính với số tiền 149.447.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm hại đến trật tự quản lý kinh tế, ảnh hưởng xấu đến môi trường sản xuất kinh doanh do Nhà nước quản lý, hành vi mua bán trái phép hóa đơn trực tiếp dẫn đến việc thu lợi bất chính cho người phạm tội và gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước thông qua các hành vi như trốn thuế hoặc hoàn thuế trái pháp luật. Do đó, cũng cần phải xử phạt bị cáo mức án đủ nghiêm khắc mới đảm bảo được tính răn đe, cải tạo, giáo dục đối với bị cáo nhằm đảm bảo tính giáo dục riêng, phòng ngừa chung, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

Tuy nhiên, quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tại giai đoạn điều tra bị cáo tự nguyện nộp 50.000.000 đồng vào số tài khoản 3949.0.9041445.00000 của Công an thành phố Đ tại Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII theo Giấy nộp tiền ngày 31/7/2025 của Ngân hàng C1 - Chi nhánh phòng G nhằm khắc phục hậu quả; có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Sau khi xét xử xong và trước khi mở phiên toà phúc thẩm, bị cáo T xuất trình thêm các chứng cứ thể hiện bị cáo đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng xong toàn bộ các khoản tiền, gồm: T3 thu lợi bất chính, tiền phạt bổ sung và án phí hình sự sơ thẩm (Biên lai thu tiền số 0000776 ngày 12/3/2026 có số tiền 40.200.000 đồng, trong đó 40.000.000 đồng thi hành tiền phạt bổ sung và 200.000 đồng án phí sự sơ thẩm; Biên lai thu số 0001307 ngày 16/4/2026 có số tiền 99.647.000 đồng, trong đó 99.447.000 đồng tiền thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; có Đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình hiện có 02 con nhỏ và cha mẹ già yếu, thường xuyên đau ốm, không còn khả năng lao động và hiện đang được bị cáo trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng... đây là những tình tiết giảm trách nhiệm hình sự mới được quy định tại Điều 51 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, quá trình giải quyết vụ án bị cáo luôn thành khẩn

khai báo, nhận thức được hành vi vi phạm của mình và tỏ ra vô cùng ăn năn, hối cải, đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, tiền phạt bổ sung và án phí hình sự sơ thẩm, bản thân bị cáo nơi cư trú ổn định, rõ ràng nên Hội đồng xét xử thấy chưa cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, mà áp dụng Điều 35 Bộ luật hình sự chuyển hình phạt tù phạt tù sang hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo, cũng có tác dụng răn đe và cải tạo giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo và sửa bản án sơ thẩm, phạt bị cáo bằng hình phạt tiền (là hình phạt chính) theo như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Về hình phạt bổ sung: Do hình phạt chính đã áp dụng là hình phạt tiền, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Thị T. Đối với số tiền 40.200.000 đồng bị cáo Nguyễn Thị T đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000776 ngày 12/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng sẽ được khấu trừ vào hình phạt chính.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T; Sửa bản án sơ thẩm số 123/2025/HS-ST ngày 12/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đà Nẵng.

2. Căn cứ: điểm đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T số tiền là **180.000.000đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng)** về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Xác nhận bị cáo Nguyễn Thị T đã nộp 40.200.000.000 đồng (Bốn mươi triệu hai trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0000776 ngày 12/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, bị cáo còn phải nộp tiếp số tiền là **139.800.000đồng (Một trăm ba mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng)**.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo **Nguyễn Thị T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

+Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HS nghiệp vụ - CATP Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 10;
- VKSND khu vực 10;
- Toà án nhân dân khu vực 10;
- Vụ GDKT I - TAND tối cao;
- Phòng GD, KT, TT và THA;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Trần Hoài Sơn